

HIẾU THẢO TƯƠNG HỖ VÀ BẢN SẮC NGHỀ NGHIỆP: VAI TRÒ CỦA GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH TRONG ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Thu Phượng,
Quang Thị Mộng Chi⁺,
Hồ Bửu Điền

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố
Hồ Chí Minh

+Tác giả liên hệ • Email: quangmongchi@hcmussh.edu.vn

Article history

Received: 20/10/2025

Accepted: 10/11/2025

Published: 20/01/2026

Keywords

Filial piety, vocational
identity, interdependent
happiness, university
students, Vietnamese culture

ABSTRACT

This study aims to explore the relationship between reciprocal filial piety and vocational identity among university students, while examining the mediating role of interdependent happiness. A cross-sectional, non-experimental quantitative research design was employed, with data collected from 246 undergraduate students in Ho Chi Minh City. Correlational and regression analyses were conducted to test the research hypotheses. The findings indicate that reciprocal filial piety is significantly and positively correlated with career commitment and career exploration. However, interdependent happiness did not demonstrate a significant mediating role in the relationship between reciprocal filial piety and dimensions of vocational identity. These results highlight the positive impact of reciprocal filial piety on the development of vocational identity among students and suggest the value of integrating family values into career counseling and orientation programs within the Vietnamese cultural context.

1. Mở đầu

Trong văn hoá Á Đông, hiếu thảo là giá trị nền tảng của gia đình và được phát triển thành một khái niệm tâm lý qua Mô hình Hiếu thảo hai chiều (Yeh và Bedford, 2003), gồm hiếu thảo quyền uy (dựa trên nghĩa vụ - trật tự) và hiếu thảo tương hỗ (HTTH - dựa trên lòng biết ơn và gắn bó cảm xúc). Nhiều nghiên cứu cho thấy, HTTH là yếu tố tâm lý - xã hội tích cực, thúc đẩy sự phát triển cá nhân và khả năng tự chủ ở thanh niên.

Bản sắc nghề nghiệp (BSNN) là bộ phận của bản sắc cá nhân, phản ánh cách cá nhân xác định, cam kết và điều chỉnh lựa chọn nghề nghiệp (Porfeli và cộng sự, 2011), gồm ba cấu phần: cam kết, khám phá và tái cân nhắc nghề nghiệp. BSNN chịu ảnh hưởng bởi cả đặc điểm cá nhân và bối cảnh gia đình - xã hội; trong đó giá trị hiếu thảo, đặc biệt là HTTH, có vai trò định hướng quan trọng và hỗ trợ sinh viên (SV) chủ động hơn trong quá trình phát triển nghề nghiệp.

Hạnh phúc liên phụ thuộc là một cấu trúc tâm lý - xã hội đặc trưng ở các nền văn hoá tập thể, phản ánh cảm nhận hạnh phúc khi cá nhân duy trì sự hài hoà trong quan hệ xã hội, kết nối cộng đồng và cân bằng cảm xúc (Hitokoto và Uchida, 2014). Khái niệm này gồm ba yếu tố: hạnh phúc hướng về mối quan hệ, hạnh phúc tĩnh tại và hạnh phúc giản dị, nhấn mạnh sự kết nối và được chấp nhận xã hội - khác với cách hiểu hạnh phúc phổ biến ở phương Tây. Các nghiên cứu cho thấy, hạnh phúc liên phụ thuộc có liên quan với HTTH và có thể là cơ chế thúc đẩy phát triển cá nhân - nghề nghiệp (Mai Văn Hải và Lê Văn Hào, 2024; Zhang và cộng sự, 2021).

Trong bối cảnh gia đình Việt Nam chuyển đổi từ mô hình truyền thống sang mô hình hạt nhân, giá trị gia đình tiếp tục giữ vai trò then chốt trong định hướng nghề nghiệp của người trẻ, bên cạnh sự gia tăng tự chủ cá nhân. Những thay đổi về lối sống đô thị, áp lực thành tích và khoảng cách thế hệ khiến biểu hiện hiếu thảo chuyển từ phục tùng sang đồng hành, hỗ trợ cảm xúc. HTTH được xem là yếu tố quan trọng giúp duy trì hòa hợp gia đình và hỗ trợ SV hình thành BSNN ổn định và linh hoạt (Wu và Yeh, 2021; Bao và cộng sự, 2024). Tuy nhiên, vẫn thiếu nghiên cứu tại Việt Nam xem xét đồng thời vai trò của hiếu thảo, hạnh phúc và BSNN trong một mô hình tích hợp.

Từ đó, nghiên cứu này tập trung phân tích mối quan hệ giữa HTTH và BSNN ở SV đại học Việt Nam, đồng thời kiểm tra vai trò trung gian của hạnh phúc liên phụ thuộc, dựa trên tích hợp Mô hình Hiếu thảo hai chiều (Yeh và Bedford, 2003) và Mô hình Vốn bản sắc cá nhân (Côté và Levine, 2016) nhằm làm rõ cơ chế tâm lý xã hội mà giá trị gia đình tác động đến phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh văn hoá tập thể.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành với 246 SV đại học đang học tập tại TP. Hồ Chí Minh, theo thiết kế định lượng mô tả cắt ngang và chọn mẫu thuận tiện, sử dụng bảng hỏi tự báo cáo làm công cụ thu thập dữ liệu. Ba thang đo được sử dụng trong nghiên cứu gồm: Thang đo Hiếu thảo hai chiều (DFPS) của Yeh và Bedford (2003), Thang đo Trạng thái BSNN (VISA) của Porfeli và cộng sự (2011) và Thang đo Hạnh phúc liên phụ thuộc (HIS) của Hitokoto và Uchida (2014). Thang đo DFPS gồm 16 mục, đánh giá hai dạng hiếu thảo: HTTH và hiếu thảo quyền uy trên thang Likert 7 mức; độ tin cậy tổng thể đạt Cronbach's $\alpha = .82$, phản ánh tính ổn định và phù hợp văn hóa tốt trong bối cảnh Việt Nam. Thang đo VISA gồm 30 mục đo ba chiều kích chính của BSNN (cam kết nghề nghiệp, khám phá nghề nghiệp và tái cân nhắc nghề nghiệp) trên thang Likert 5 mức; độ tin cậy nội tại Cronbach's $\alpha = .85$, thể hiện tính nhất quán nội tại cao. Thang đo HIS gồm 9 mục, đánh giá mức độ hạnh phúc xuất phát từ sự hoà hợp và kết nối xã hội; kết quả trong nghiên cứu hiện tại cho thấy độ tin cậy Cronbach's $\alpha = .89$, phù hợp với các nghiên cứu trước và có mức độ thích ứng văn hóa tốt. Các đặc điểm về độ tin cậy của ba thang đo cho thấy tính phù hợp trong việc đo lường các cấu trúc tâm lý xã hội đặc trưng ở SV Việt Nam.

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng Jamovi 2.6.44. Các phân tích thống kê gồm kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích tương quan Spearman, phân tích hồi quy tuyến tính kết hợp Bootstrap 5.000 mẫu, và phân tích trung gian theo quy trình Preacher và Hayes (2008) để kiểm tra hiệu ứng gián tiếp giữa các biến.

2.2. Vài nét về khách thể nghiên cứu

Bảng 1. Vài nét về khách thể nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu học	Tần số	Tỉ lệ phần trăm
Giới tính		
Nam	45	18.3%
Nữ	201	81.7%
Năm học		
Năm 1	96	39.0%
Năm 2	40	16.3%
Năm 3	65	26.4%
Năm 4	43	17.5%
Năm 5	2	0.8%
Tôn giáo		
Không	185	75.2%
Có	61	24.8%
Kiểu gia đình		
Gia đình hạt nhân (chỉ có cha mẹ và con cái)	147	59.8%
Gia đình mở rộng (có thêm ông bà, cô chú...)	80	32.5%
Gia đình đơn thân (chỉ có bố hoặc mẹ)	15	6.1%
Khác	4	1.6%
Tổng cộng	246	100.00%

Mẫu nghiên cứu bao gồm 246 SV đại học đang học tập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Về giới tính, có 45 SV nam (18.3%) và 201 SV nữ (81.7%), cho thấy mẫu nghiên cứu có tỉ lệ nữ cao hơn đáng kể. Về năm học, phần lớn SV đang học năm nhất (39.0%), tiếp theo là năm ba (26.4%), năm hai (16.3%), năm tư (17.5%) và số ít thuộc năm năm (0.8%). Xét về tôn giáo, 75.2% SV không theo tôn giáo nào, trong khi 24.8% có tôn giáo nhất định. Về cấu trúc gia đình, 59.8% SV sống trong gia đình hạt nhân, 32.5% trong gia đình mở rộng, 6.1% thuộc gia đình đơn thân, và 1.6% trong các hình thức khác. Nhìn chung, mẫu nghiên cứu có sự đa dạng về năm học và kiểu gia đình, song số lượng nữ và SV năm nhất chiếm tỉ lệ lớn, sự chênh lệch này có thể xuất phát từ sự quan tâm cao hơn của các nhóm này đối với chủ đề nghiên cứu hoặc do tính chất thuận tiện của quá trình thu thập dữ liệu.

Phần lớn SV trong mẫu thuộc năm nhất và năm ba - hai giai đoạn quan trọng của tiến trình hình thành BSNN, tương ứng với quá trình thích nghi và củng cố định hướng nghề nghiệp (Porfeli và cộng sự, 2011). Trong bối cảnh đó, giá trị HTTH có thể hoạt động như nguồn lực quan hệ giúp SV cân bằng giữa tự chủ cá nhân và hài hòa gia đình (Yeh và Bedford, 2003; Hui và cộng sự, 2018).

2.3. Kết quả và bàn luận

2.3.1. Môi trường quan giữa hiệu thảo tương hỗ, hạnh phúc liên phụ thuộc và khía cạnh của bản sắc nghề nghiệp

Kết quả kiểm định giả định phân phối chuẩn cho thấy dữ liệu thu được từ các thang đo HTTH, hạnh phúc liên phụ thuộc và ba khía cạnh của BSN (bao gồm cam kết nghề nghiệp, khám phá nghề nghiệp và tái cân nhắc nghề nghiệp) đều không tuân theo phân phối chuẩn (Shapiro-Wilk, $p < .05$). Do đó, phân tích tương quan phi tham số Spearman's rho được sử dụng để xác định mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu.

Bảng 2. Tương quan giữa HTTH, hạnh phúc liên phụ thuộc và khía cạnh của BSN

	1	2.1	2.2	2.3	3
1. HTTH	-				
2.1. Cam kết nghề nghiệp	0.239***	-			
2.2. Tái cân nhắc nghề nghiệp	0.013	-0.178**	-		
2.3. Khám phá nghề nghiệp	0.269***	0.488***	0.264***	-	
3. Hạnh phúc liên phụ thuộc	0.421***	0.223***	-0.031	0.178**	-

(Ghi chú: * $p < .05$, ** $p < .01$, *** $p < .001$)

Kết quả phân tích cho thấy HTTH có mối tương quan thuận mức trung bình với cam kết nghề nghiệp ($\rho = .239$, $p < .001$) và khám phá nghề nghiệp ($\rho = .269$, $p < .001$). Điều này cho thấy, những SV có mức độ HTTH cao thường thể hiện sự gắn bó mạnh mẽ hơn với nghề nghiệp đã lựa chọn và chủ động hơn trong việc tìm hiểu, khám phá các cơ hội nghề nghiệp. Ngược lại, HTTH không có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với tái cân nhắc nghề nghiệp ($\rho = .013$, $p > .05$), cho thấy giá trị HTTH không phải là yếu tố chi phối xu hướng thay đổi hay điều chỉnh lựa chọn nghề nghiệp. Phát hiện này phù hợp với kết luận của Ouyang (2024) rằng HTTH có thể đóng vai trò như một nguồn lực gia đình thúc đẩy sự tự chủ và định hướng nghề nghiệp ở SV.

Ngoài ra, hạnh phúc liên phụ thuộc có mối tương quan thuận mạnh với HTTH ($\rho = .421$, $p < .01$), phản ánh sự liên hệ chặt chẽ giữa giá trị hiệu thảo và cảm nhận hạnh phúc trong các mối quan hệ thân thiết. Đồng thời, hạnh phúc liên phụ thuộc có mối tương quan thuận ở mức yếu với cam kết nghề nghiệp ($\rho = .223$, $p = .001$) và khám phá nghề nghiệp ($\rho = .178$, $p < .008$). Kết quả này gợi ý rằng cảm nhận hạnh phúc bắt nguồn từ các mối quan hệ liên cá nhân hài hòa có thể tạo ra nền tảng tâm lý tích cực, giúp SV củng cố sự cam kết và tích cực khám phá con đường nghề nghiệp. Tuy nhiên, hạnh phúc liên phụ thuộc không có mối liên hệ đáng kể với tái cân nhắc nghề nghiệp ($\rho = -.031$, $p = .651$), cho thấy quá trình tái cân nhắc nghề nghiệp có thể chủ yếu xuất phát từ các yếu tố nội tại như sự bất ổn và mâu thuẫn tâm lý cá nhân hơn là từ các yếu tố xã hội - quan hệ (Crocetti và cộng sự, 2008).

2.3.2. Mối quan hệ dự báo của hiệu thảo tương hỗ và cam kết nghề nghiệp, khám phá nghề nghiệp

Phân tích hồi quy tuyến tính được thực hiện nhằm kiểm định ảnh hưởng trực tiếp của HTTH đối với cam kết nghề nghiệp và khám phá nghề nghiệp ở SV. Các mô hình hồi quy được thiết lập theo hướng phân tích phân cấp (hierarchical regression), trong đó các biến kiểm soát gồm giới tính, hỗ trợ từ gia đình, và yếu tố chọn nghề được đưa vào ở bước đầu tiên, tiếp theo là biến độc lập HTTH nhằm xác định mức độ đóng góp độc lập của biến này. Phân tích được kết hợp với Bootstrap 5000 mẫu và khoảng tin cậy 95% (CI95%) để gia tăng độ tin cậy của các ước lượng.

Bảng 3. Mối quan hệ dự báo của HTTH và cam kết nghề nghiệp

	β	SE	t	p
Intercept	2.195	0.418	5.427	<.001
HTTH	0.034	0.010	3.389	0.001

Đối với cam kết nghề nghiệp, trong mô hình đơn biến, HTTH là biến dự báo có ý nghĩa thống kê ($\beta = .224$, $p = .001$), giải thích 5% phương sai của biến phụ thuộc ($R^2 = .050$, CI95% [.014, .054]). Khi bổ sung các biến kiểm soát, hệ số xác định tăng nhẹ ($R^2 = .061$) và HTTH vẫn duy trì ảnh hưởng có ý nghĩa ($\beta = .258$, $p < .001$, CI95% [.018, .061]), trong khi các biến kiểm soát không có ý nghĩa thống kê ($p > .05$). Kết quả này cho thấy HTTH có vai trò dự báo độc lập và ổn định đối với mức độ cam kết nghề nghiệp của SV.

Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Hui và cộng sự (2018), trong đó HTTH được xem là yếu tố tích cực thúc đẩy khả năng thích ứng nghề nghiệp - thành tố then chốt của cam kết nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Ouyang (2024) cũng chỉ ra rằng HTTH có mối tương quan nghịch với xu hướng định hình BSN sớm (foreclosure), vốn đặc trưng bởi sự cam kết sớm và thiếu giai đoạn khám phá nghề nghiệp. Những cá nhân có mức HTTH cao thường đề cao sự hòa hợp trong gia đình; do đó, khi quá trình khám phá nghề nghiệp tiềm ẩn xung đột hoặc bất ổn trong lựa chọn (Crocetti và cộng sự, 2018; Karas và Cieciuch, 2018), họ có xu hướng lựa chọn các nghề nghiệp ổn định về kinh tế nhằm duy trì sự hài hòa gia đình. Theo đó, HTTH có thể được hiểu như một chiến lược đáp ứng kì vọng gia đình và

bảo toàn mối quan hệ thân tộc, đồng thời thể hiện tính hai mặt trong ảnh hưởng đến cam kết nghề nghiệp - vừa cùng cố, vừa giới hạn khả năng khám phá.

Bảng 4. Mối quan hệ dự báo của HTTH và khám phá nghề nghiệp

	β	SE	t	p
Intercept	2.400	0.350	6.860	<.001
HTTH	0.027	0.009	2.977	0.003

Tương tự, đối với khám phá nghề nghiệp, mô hình đơn biến cho thấy HTTH có ý nghĩa thống kê ($\beta = .198$, $p = .003$), giải thích 3.9% phương sai của biến phụ thuộc ($R^2 = .039$, $CI95\% [.009, .046]$). Khi đưa các biến kiểm soát vào mô hình, R^2 tăng lên .056 và HTTH vẫn là biến dự báo có ý nghĩa ($\beta = .237$, $p = .001$, $CI95\% [.013, .052]$), trong khi các biến kiểm soát tiếp tục không có đóng góp đáng kể.

Kết quả này cho thấy, HTTH đóng vai trò nguồn lực tâm lý - xã hội thúc đẩy SV chủ động hơn trong quá trình tìm hiểu, định hướng và ra quyết định nghề nghiệp. Với bản chất là giá trị văn hóa được nội tâm hóa, HTTH nhấn mạnh đến mối quan hệ hài hòa giữa cha mẹ và con cái, từ đó giúp SV cảm thấy được hỗ trợ và an toàn khi khám phá các lựa chọn nghề nghiệp. Nghiên cứu của Ouyang (2024) cũng ghi nhận mối tương quan thuận giữa HTTH và mức độ khám phá nghề nghiệp. Tương tự, Zhang và cộng sự (2018) chỉ ra rằng sự hỗ trợ nghề nghiệp từ cha mẹ góp phần nâng cao khả năng ra quyết định và đầu tư nguồn lực vào con đường nghề nghiệp của con cái.

Tổng hợp kết quả hai mô hình cho thấy, HTTH là yếu tố dự báo độc lập và ổn định đối với cả cam kết nghề nghiệp và khám phá nghề nghiệp, góp phần tích cực vào sự phát triển BSNN của SV, ngay cả khi đã kiểm soát các yếu tố cá nhân và bối cảnh gia đình - xã hội liên quan.

2.3.3. Vai trò trung gian của hạnh phúc liên phụ thuộc

Để kiểm định vai trò trung gian của hạnh phúc liên phụ thuộc trong mối quan hệ giữa HTTH và hai khía cạnh của BSNN (gồm cam kết nghề nghiệp và khám phá nghề nghiệp), phân tích trung gian được tiến hành theo quy trình của Preacher và Hayes (2008). Phương pháp Bootstrap 5000 mẫu lặp với khoảng tin cậy 95% ($CI_{95\%}$) được sử dụng nhằm đảm bảo độ tin cậy của ước lượng. Các biến giới tính, mức độ hỗ trợ từ gia đình và yếu tố ảnh hưởng đến chọn nghề được đưa vào mô hình như những biến kiểm soát.

Bảng 5. Mô hình trung gian giữa HTTH và cam kết nghề nghiệp

Hiệu ứng	SE	β	p
Gián tiếp			
HTTH → Hạnh phúc liên phụ thuộc → Cam kết nghề nghiệp	.005	0.006	.215
Thành phần			
HTTH → Hạnh phúc liên phụ thuộc	.082	.549	<.001
Hạnh phúc liên phụ thuộc → Cam kết nghề nghiệp	.009	.011	.217
Trực tiếp			
HTTH → Cam kết nghề nghiệp	.011	.028	.013
Tổng thể	.011	.034	.001

Kết quả cho thấy hiệu ứng gián tiếp của HTTH đến cam kết nghề nghiệp thông qua hạnh phúc liên phụ thuộc không đạt mức ý nghĩa thống kê ($\beta = .006$, $p = .215$, $CI_{95\%} [-0.004, .016]$). Trong khi đó, hiệu ứng trực tiếp từ HTTH đến cam kết nghề nghiệp vẫn có ý nghĩa ($\beta = .028$, $p = .013$, $CI_{95\%} [.006, .045]$). Điều này cho thấy tác động của HTTH đến cam kết nghề nghiệp diễn ra chủ yếu thông qua con đường trực tiếp, thay vì được trung gian hóa bởi cảm nhận hạnh phúc trong mối quan hệ liên cá nhân.

Bảng 6. Mô hình trung gian giữa HTTH và khám phá nghề nghiệp

Hiệu ứng	SE	β	p
Gián tiếp			
HTTH → Hạnh phúc liên phụ thuộc → Khám phá nghề nghiệp	.004	0.003	.515
Thành phần			
HTTH → Hạnh phúc liên phụ thuộc	.081	.549	<.001
Hạnh phúc liên phụ thuộc → Khám phá nghề nghiệp	.009	.006	.511
Trực tiếp			
HTTH → Khám phá nghề nghiệp	.010	.024	.012
Tổng thể	.010	.027	.004

Tương tự, đối với khám phá nghề nghiệp, hiệu ứng gián tiếp của HTTH thông qua hạnh phúc liên phụ thuộc không có ý nghĩa thống kê ($\beta = .003$, $p = .515$, $CI_{95\%} [-.007, .013]$), trong khi hiệu ứng trực tiếp vẫn duy trì ý nghĩa ($\beta = .024$, $p = .012$, $CI_{95\%} [.005, .044]$). Như vậy, hạnh phúc liên phụ thuộc không đóng vai trò trung gian có ý nghĩa trong mối quan hệ giữa HTTH và các chiều kích của BSNN.

Tổng hợp kết quả hai mô hình cho thấy, mặc dù HTTH có mối liên hệ thuận với cả cam kết và khám phá nghề nghiệp, ảnh hưởng này chủ yếu diễn ra trực tiếp thay vì thông qua hạnh phúc liên phụ thuộc. Điều này có thể được lý giải bởi tính chất chủ động và mang định hướng cá nhân của quá trình phát triển BSNN, vốn gắn liền với năng lực ra quyết định, khả năng phân tư và giải quyết vấn đề (Crocetti và cộng sự, 2008; Berzonsky và Papini, 2015).

Hơn nữa, quá trình khám phá nghề nghiệp đòi hỏi cá nhân phải đối mặt và vượt qua các rào cản nội tại, đồng thời duy trì động lực hướng tới mục tiêu dài hạn (Becht và cộng sự, 2017). Trong khi đó, hạnh phúc liên phụ thuộc phản ánh sự hài hòa cảm xúc và sự gắn bó trong mối quan hệ, yếu tố này tuy có liên quan tích cực đến cảm nhận ổn định tâm lý nhưng chưa đủ mạnh để dẫn dắt các hành vi chủ động định hình BSNN. Tuy nhiên, mối tương quan thuận giữa hạnh phúc liên phụ thuộc với cam kết và khám phá nghề nghiệp gợi ý rằng đây vẫn có thể là yếu tố bảo vệ giúp SV duy trì trạng thái tâm lý tích cực trong quá trình định hướng nghề nghiệp.

Từ các kết quả này, có thể suy luận rằng giá trị HTTH tác động đến sự phát triển BSNN thông qua các cơ chế tâm lý khác, chẳng hạn như tự chủ, định hướng mục tiêu hoặc cảm nhận năng lực bản thân, hơn là chỉ thông qua cảm xúc hài lòng trong mối quan hệ xã hội.

Kết quả này gợi ý rằng, trong tư vấn hướng nghiệp, cần xem xét giá trị gia đình như một yếu tố nền tảng tác động đến cam kết và khám phá nghề nghiệp. Các chương trình phát triển nghề nghiệp cho SV Việt Nam nên khuyến khích cân bằng giữa HTTH và tính tự chủ, nhằm xây dựng BSNN ổn định nhưng linh hoạt (Hui và cộng sự, 2018).

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy, HTTH có mối quan hệ thuận với BSNN ở SV, và đóng vai trò như một nguồn lực tâm lý - xã hội quan trọng thúc đẩy cam kết và khám phá nghề nghiệp. Mặc dù hạnh phúc liên quan đến HTTH và các chiều kích của BSNN, biến này không đóng vai trò trung gian có ý nghĩa thống kê. Điều này gợi ý rằng, ảnh hưởng của HTTH đến sự phát triển nghề nghiệp có thể thông qua các cơ chế tâm lý khác như tự chủ, định hướng mục tiêu hoặc cảm nhận năng lực bản thân. Kết quả nhấn mạnh giá trị của việc tích hợp các yếu tố văn hóa gia đình vào giáo dục hướng nghiệp, giúp SV cân bằng giữa gìn giữ truyền thống và phát triển BSNN độc lập trong bối cảnh hiện đại.

Nghiên cứu vẫn có hạn chế do thiết kế cắt ngang, phạm vi mẫu chủ yếu ở đô thị và chưa xét đến các biến KT-XH, cá nhân hay học thuật khác, nên chưa thể khẳng định quan hệ nhân quả và hạn chế khả năng khái quát. Các nghiên cứu tương lai nên mở rộng mẫu, áp dụng thiết kế dọc và bổ sung thêm các biến trung gian/điều tiết như tự chủ, định hướng giá trị nghề nghiệp hoặc hỗ trợ xã hội.

Về ứng dụng, giáo dục - tư vấn hướng nghiệp cần tăng cường đối thoại giữa phụ huynh và SV, đồng thời bồi dưỡng sự tự chủ, tư duy phân biện và kỹ năng đặt mục tiêu nghề nghiệp, nhằm giúp người trẻ vừa duy trì giá trị HTTH vừa phát triển BSNN độc lập trong giai đoạn chuyển tiếp trưởng thành.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề án mã số NCM2023-01.

Tài liệu tham khảo

- Bao, G., Wang, W., Tumaris, K., Xiao, C., & Hong, J. (2024). The Influence of Dual Filial Piety on the Construction of Adult Identity: A Latent Profile Analysis on the Emerging Adulthood. *Journal of Psychological Science*, 47(4), 848-854. <https://doi.org/10.16719/j.cnki.1671-6981.20240410>
- Becht, A. I., Nelemans, S. A., Branje, S. J. T., Vollebergh, W. A. M., Koot, H. M., & Meeus, W. H. J. (2017). Identity uncertainty and commitment making across adolescence: Five-year within-person associations using daily identity reports. *Developmental Psychology*, 53(11), 2103-2112. <https://doi.org/10.1037/dev0000374>
- Bedford, O., & Yeh, K.-H. (2021). Evolution of the Conceptualization of Filial Piety in the Global Context: From Skin to Skeleton. *Frontiers in Psychology*, 12. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.570547>
- Berzonsky, M. D., & Papini, D. R. (2015). Cognitive Reasoning, Identity Components, and Identity Processing Styles. *Identity*, 15(1), 74-88. <https://doi.org/10.1080/15283488.2014.989444>
- Côté, J. E., & Levine, C. (2016). *Identity formation, youth, and development: a simplified approach*. Psychology Press, Taylor & Francis Group.

- Crocetti, E., Rubini, M., & Meeus, W. (2008). Capturing the dynamics of identity formation in various ethnic groups: Development and validation of a three-dimensional model. *Journal of Adolescence*, 31(2), 207-222. <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2007.09.002>
- Gazo, A. M., Mahasneh, A. M., & Al-Jobour, F. Q. (2024). Vocational Identity and its Relationship to Psychological Well-Being and Career Thoughts among University Students. *Islamic Guidance and Counseling Journal*, 7(2). <https://doi.org/10.25217/0020247454000>
- Hitokoto, H., & Uchida, Y. (2014). Interdependent Happiness: Theoretical Importance and Measurement Validity. *Journal of Happiness Studies*, 16(1), 211-239. <https://doi.org/10.1007/s10902-014-9505-8>
- Hui, T., Yuen, M., & Chen, G. (2018). Career-Related Filial Piety and Career Adaptability in Hong Kong University Students. *The Career Development Quarterly*, 66(4), 358-370. <https://doi.org/10.1002/cdq.12156>
- Karás, D., & Cieciuch, J. (2018). The relationship between identity processes and well-being in various life domains. *Personality and Individual Differences*, 121, 111-119. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2017.09.027>
- Li, T., Lam, C. B., & Chan, K. K.-S. (2017). Grandparental involvement and young adults' cognitive and social adjustment. *Journal of Social and Personal Relationships*, 35(7), 999-1018. <https://doi.org/10.1177/0265407517702011>
- Mai Văn Hải, Lê Văn Hào (2023). The interdependence of happiness and filial piety within the family: a study in Vietnam. *Health Psychology Report*, 12(2), 124-132. <https://doi.org/10.5114/hpr/172091>
- Mai Xuân Tấn, Nguyễn Thanh Nga, Lê Thanh Huy, Tạ Thanh Trung. (2023). Đề xuất khung năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học cơ sở. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh*, 20(10), 1732-1745. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.10.3767\(2023\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.20.10.3767(2023))
- Nguyễn Như Trang, Nguyễn Văn Dũng (2022). Giá trị của con cái đối với hạnh phúc gia đình: Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 10(290), 29-40.
- Nguyễn Thị Thọ, Lê Công Sự (2016). Biến đổi tích cực của đạo hiếu ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 10, 74-77.
- Ouyang, B. (2024). Vocational Identity Development and Agency of Chinese College Students: Effects of Filial Piety and Implications in Career Education. *Journal of Educational Technology and Innovation*, 6(2). <https://doi.org/10.61414/jeti.v6i2.185>
- Preacher, K. J., & Hayes, A. F. (2008). Asymptotic and resampling strategies for assessing and comparing indirect effects in multiple mediator models. *Behavior Research Methods*, 40(3), 879-891.
- Porfeli, E. J., Lee, B., Vondracek, F. W., & Weigold, I. K. (2011). A multi-dimensional measure of vocational identity status. *Journal of Adolescence*, 34(5), 853-871. <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2011.02.001>
- Wang, L.-F., & Heppner, P. P. (2002). Assessing the Impact of Parental Expectations and Psychological Distress on Taiwanese College Students. *The Counseling Psychologist*, 30(4), 582-608. <https://doi.org/10.1177/00100002030004006>
- Wu, C.-W., & Yeh, K.-H. (2021). Self-Sacrifice Is Not the Only Way to Practice Filial Piety for Chinese Adolescents in Conflict With Their Parents. *Frontiers in Psychology*, 12. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.661335>
- Yeh, K. H. (2009). The dual filial piety model in Chinese culture: retrospect and prospects. *Indigenous Psychological Research in Chinese Societies*, 32, 101-148.
- Zhang, J., Yuen, M., & Chen, G. (2021). Career-Related Parental Support, Vocational Identity, and Career Adaptability: Interrelationships and Gender Differences. *The Career Development Quarterly*, 69(2), 130-144. <https://doi.org/10.1002/cdq.12254>